Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 46

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thành phố Hà Nội sang Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN") theo Quyết định số 773/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Xã Long Hòa, Xã Tân An Hội Thành phố Hồ Chí Minh và Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Ông Bùi Hoàng Sang	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên
Bà Trần Thu Trang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hữu Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Tô Hải và ông Đoàn Hữu Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0500463609 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Hữu Nguyên

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11432708/E-69481730/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Thị Nữ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2026-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.605.336.137.620**	**3.776.713.904.390**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***704.468.230.895***	***66.325.553.867***
1. Tiền	111		323.658.828.849	56.281.773.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		380.809.402.046	10.043.780.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***2.071.674.828.972***	***2.069.547.514.698***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.071.674.828.972	2.069.547.514.698
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***1.083.559.501.849***	***793.425.651.799***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	193.824.125.786	141.683.017.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	767.133.591.551	508.424.713.402
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	123.430.034.512	144.146.170.949
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.1	(828.250.000)	(828.250.000)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***567.194.765.730***	***575.752.142.269***
1. Hàng tồn kho	141		593.149.421.228	625.244.734.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(25.954.655.498)	(49.492.592.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***178.438.810.174***	***271.663.041.757***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	16.120.343.671	7.525.109.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	16	161.652.720.440	262.920.271.727
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	665.746.063	1.217.660.389

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.711.607.606.621**	**3.935.187.298.436**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***4.223.694.305***	***5.220.398.655***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	4.223.694.305	5.220.398.655
II. Tài sản cố định	***220***		***2.314.690.828.802***	***2.476.351.638.604***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.293.931.951.431	2.474.958.373.011
Nguyên giá	222		3.652.096.980.917	3.635.244.821.521
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.358.165.029.486)	(1.160.286.448.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.758.877.371	1.393.265.593
Nguyên giá	228		42.655.248.558	22.637.498.145
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.896.371.187)	(21.244.232.552)
III. Tài sản sinh học dài hạn	***230***		***192.502.223.464***	***229.910.819.594***
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	11	192.502.223.464	229.910.819.594
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		43.230.418.712	48.862.362.753
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		149.271.804.752	181.048.456.841
Nguyên giá	234		200.801.171.948	220.718.475.807
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(51.529.367.196)	(39.670.018.966)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***62.723.732.181***	***79.817.685.814***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	62.723.732.181	79.817.685.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	**5**	***466.590.836.163***	***467.937.685.478***
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		258.001.795.067	258.001.795.067
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		208.589.041.096	209.935.890.411
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***670.876.291.706***	***675.949.070.291***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	614.264.159.757	619.929.531.192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	28.4	56.612.131.949	56.019.539.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**8.316.943.744.241**	**7.711.901.202.826**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.111.985.399.338**	**4.190.219.374.274**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***4.017.622.369.384***	***3.157.491.894.396***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	710.663.710.239	687.819.604.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.216.963.450	78.532.385.310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	618.044.720.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	93.691.480.014	93.248.556.864
5. Phải trả người lao động	315		37.997.975.953	81.892.599.489
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	393.943.841.173	355.341.723.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	40.596.750.555	19.187.190.719
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	2.082.786.961.570	1.839.789.867.532
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29	1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	***330***		***1.094.363.029.954***	***1.032.727.479.878***
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	1.078.488.702.120	1.011.863.485.585
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	28.4	9.874.327.834	14.863.994.293

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20.1**	**3.204.958.344.903**	**3.521.681.828.552**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		618.044.720.000	618.044.720.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*618.044.720.000*	*618.044.720.000*
2. Thặng dư vốn	412		849.979.583.600	849.979.583.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.561.378.832	(306.863.330)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.150.000.000	5.150.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.522.745.774.749	1.816.341.020.047
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*1.043.785.120.047*	*1.641.053.092.659*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*478.960.654.702*	*175.287.927.388*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20.4	206.476.887.722	232.473.368.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.316.943.744.241**	**7.711.901.202.826**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phan Văn Thắng		Doãn Hữu Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22.1	4.058.076.361.968	4.025.714.617.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	79.688.143.738	81.324.716.379
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	22.1	3.978.388.218.230	3.944.389.901.524
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.392.181.389.197	2.448.346.050.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		1.586.206.829.033	1.496.043.851.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	90.606.658.288	91.690.571.093
7. Chi phí tài chính	23	25	101.803.352.571	67.647.764.160
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*92.627.903.771*	*48.108.581.267*
8. Chi phí bán hàng	25	24	890.919.127.470	1.269.590.644.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	117.407.308.710	159.973.114.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		566.683.698.570	90.522.899.552
11. Thu nhập khác	31	26	7.220.384.567	6.764.256.685
12. Chi phí khác	32	26	28.556.773.509	1.108.745.123
13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	(21.336.388.942)	5.655.511.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		545.347.309.628	96.178.411.114
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	77.416.339.399	62.177.700.155

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	28.4	5.582.259.309	36.938.095.201
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		473.513.229.538	70.938.806.160
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		478.960.654.702	70.953.081.286
19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	20.4	(5.447.425.164)	(14.275.126)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	7.750	1.148
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	21	7.750	1.148

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phan Văn Thắng	Đoàn Hữu Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**545.347.309.628**	**96.178.411.114**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, tài sản sinh học dài hạn và hao mòn TSCĐ vô hình	02	9, 10, 11	248.519.343.171	118.709.495.799
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(23.537.936.823)	18.466.025.000
- Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.559.235.718)	(1.846.289.415)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(86.896.327.055)	(66.258.185.512)
- Chi phí đi vay	06	25	92.627.903.771	48.108.581.267
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**773.501.056.974**	**213.358.038.253**
- Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		81.549.728.972	(290.814.143.594)
- Giảm (tăng) hàng tồn kho	10		32.095.313.362	(142.510.469.285)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.987.299.620	147.537.936.913
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(2.929.862.595)	(4.165.096.790)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(91.408.293.731)	(47.631.926.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(82.500.652.401)	(18.643.921.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	**20**		**760.294.590.201**	**(142.869.582.710)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản sinh học dài hạn và các tài sản dài hạn khác	21		(350.106.671.763)	(551.172.361.137)
2. Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		14.878.448.334	16.762.729
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi tiết kiệm	23		(575.392.450.338)	(1.046.411.324.872)
4. Tiền thu hồi cho vay và tất toán tiền gửi	24		602.000.000.004	1.451.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.872.328.996	65.738.791.613
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**30**		**(255.748.344.767)**	**(80.828.131.667)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	2.392.384.580.098	5.012.555.173.592
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(2.083.375.652.712)	(4.491.011.151.898)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.1	(175.064.371.489)	(309.022.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**133.944.555.897**	**212.521.661.694**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**638.490.801.331**	**(11.176.052.683)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**66.325.553.867**	**269.278.444.211**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(348.124.303)	19.489.274
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**704.468.230.895**	**258.121.880.802**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phan Văn Thắng	Đoàn Hữu Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thành phố Hà Nội sang Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN") theo Quyết định số 773/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội và Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.118 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.166 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có bốn (4) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4) như sau:

Tên công ty	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty*	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam *(i)*	Chế biến sữa	Đang hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Redpine *(ii)*	Tư vấn quản lý	Đang hoạt động	99,8	99,8
Công ty Cổ phần Hồ Toàn *(iii)*	Chăn nuôi và kinh doanh sữa	Đang hoạt động	51,06	51,06
PT Produk Susu Internasional *(iv)*	Bán buôn sữa	Đang hoạt động	99,9	99,9

(i) Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam ("Lof Hà Nam") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700883431, do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2024. Hoạt động kinh doanh chính của Lof Hà Nam là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

(ii) Công ty Cổ phần Redpine ("Redpine") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0319048574, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2025. Hoạt động kinh doanh chính của Redpine là hoạt động tư vấn quản lý.

(iii) Công ty Cổ phần Hồ Toàn ("Hồ Toàn") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5000824408, do Sở Tài chính Tỉnh Tuyên Quang cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Hồ Toàn là chăn nuôi bò sữa, chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(iv) Công ty PT Produk Susu Internasional ("Susu") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Công ty Indonesia, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0076889.AH.01.11 năm 2024, do Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng Hòa Indonesia cấp ngày 22 tháng 4 năm 2024, với vốn điều lệ là 22.260.014.780 Rp (tương đương 38 tỷ VND), và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202501238 do Bộ Tài chính Việt Nam cấp ngày 14 tháng 2 năm 2024. Hoạt động kinh doanh chính của Susu là bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43")

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này Nhóm công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.1.2 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43*

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Theo đó, Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Nhóm Công ty bao gồm: bò cho sữa, bê con.

Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến khi sẵn sàng cho sản phẩm.
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm (bò cho sữa) hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bê con): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bê con, sữa bò...) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Nhóm Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ .

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	5 – 8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận tại thời điểm Nhóm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ báo cáo.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, hoạt động kinh doanh được thực hiện ở nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	254.029.196	274.606.875
Tiền gửi không kỳ hạn	323.404.799.653	56.007.166.170
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*208.625.678.976*	*15.051.157.913*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*52.113.680.175*	*24.594.834.933*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam*	*35.235.149.353*	*16.643.050*
- *Ngân hàng khác*	*27.430.291.149*	*16.344.530.274*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	380.809.402.046	10.043.780.822
TỔNG CỘNG	**704.468.230.895**	**66.325.553.867**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, hưởng lãi suất từ 3,4 – 5,5%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	123.350.533.002	Ngày 1 tháng 7 năm 2026
Ngân hàng TMCP Á Châu	119.967.660.000	Ngày 1 tháng 7 năm 2026
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	67.430.853.778	Ngày 1 tháng 7 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 1 tháng 7 năm 2026
Các khoản tương đương tiền khác	20.060.355.266	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 8 năm 2026
TỔNG CỘNG	**380.809.402.046**	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Giá gốc và giá trị hợp lý	*Giá gốc và giá trị hợp lý*
Ngắn hạn	**2.071.674.828.972**	**2.069.547.514.698**
Tiền gửi ngân hàng (*i*)	1.862.061.397.749	1.694.186.895.717
Cho vay *(ii)*	160.000.000.000	340.000.000.000
Lãi dự thu	49.613.431.223	35.360.618.981
Dài hạn	**466.590.836.163**	**467.937.685.478**
Đầu tư vào công ty khác (*iii*)	258.001.795.067	258.001.795.067
Trái phiếu đầu tư (*iv*)	200.000.000.000	200.000.000.000
Lãi dự thu	8.589.041.096	9.935.890.411
TỔNG CỘNG	**2.538.265.665.135**	**2.537.485.200.176**

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất từ 3,9 – 9,0%/năm, chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	760.800.000.000	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2026 đến ngày 29 tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	465.751.721.037	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	225.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2026 đến ngày 5 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Bản Việt	190.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 8 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng khác	220.509.676.712	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2026 đến ngày 30 tháng 5 năm 2027
TỔNG CỘNG *(*)*	**1.862.061.397.749**	

(*) Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 997 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 19)*.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản cho vay của Công ty như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Đầu tư LTM *(*)*	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt *(**)*	60.000.000.000	240.000.000.000
TỔNG CỘNG	**160.000.000.000**	**340.000.000.000**

(*) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư LTM vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn ngày 10 tháng 4 năm 2027 và hưởng mức lãi suất là 8,5%/năm.

(**) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn ngày 28 tháng 2 năm 2027 và hưởng mức lãi suất là 8,5%/năm.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cưng ("CCI") *(***)*	258.001.795.067	-	258.001.795.067	258.001.795.067	-	258.001.795.067

(***) Redpine, một công ty con của Nhóm Công ty, hiện đang nắm giữ 201.413 cổ phiếu tương đương với 6% quyền sở hữu lợi kinh tế tại CCI. CCI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3702398806 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính trong năm hiện tại của CCI là nghiên cứu thị trường, tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp lý), cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào CCI chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

(iv) Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm và đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19)*.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các bên khác	188.632.433.548	(828.250.000)	141.683.017.448	(828.250.000)
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce*	*41.084.213.060*	-	*34.617.835.950*	-
- *Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam*	*24.442.057.850*	-	*24.831.131.719*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh*	*21.935.835.359*	-	*12.913.552.683*	-
- *Các khách hàng khác*	*101.170.327.279*	*(828.250.000)*	*69.320.497.096*	*(828.250.000)*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	5.191.692.238	-	-	-
TỔNG CỘNG	**193.824.125.786**	**(828.250.000)**	**141.683.017.448**	**(828.250.000)**

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá dựa trên khả năng thu hồi các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán dựa trên tuổi nợ, tình trạng quá hạn thanh toán và các thông tin liên quan khác nhằm xác định giá trị tổn thất dự kiến có thể phát sinh.

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Shanghai Joy Light Industry Machinery Company Limited	387.071.127.675	312.578.401.563
Serac Asia SDN. BHD	99.490.503.479	26.358.013.056
Công ty TNHH E-Pack Machinery	88.800.374.592	37.638.050.112
Khác	191.771.585.805	131.850.248.671
TỔNG CỘNG	**767.133.591.551**	**508.424.713.402**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**123.430.034.512**	**-**	**144.146.170.949**	**-**
Chiết khấu mua hàng	110.711.186.070	-	130.892.115.130	-
Tạm ứng nhân viên	4.828.521.100	-	4.715.551.215	-
Khác	7.890.327.342	-	8.538.504.604	-
		-		-
Dài hạn	**4.223.694.305**	**-**	**5.220.398.655**	**-**
Đặt cọc	3.338.814.305	-	4.278.398.655	-
Khác	884.880.000	-	942.000.000	-
TỔNG CỘNG	**127.653.728.817**	**-**	**149.366.569.604**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	312.854.611.014	(25.954.655.498)	295.687.682.545	(49.492.592.321)
Thành phẩm	114.777.464.584	-	195.088.324.181	-
Công cụ, dụng cụ	84.743.011.136	-	73.696.839.910	-
Hàng hóa	58.848.048.903	-	19.842.860.067	-
Hàng mua đang đi trên đường	21.926.285.591	-	40.929.027.887	-
TỔNG CỘNG	**593.149.421.228**	**(25.954.655.498)**	**625.244.734.590**	**(49.492.592.321)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	49.492.592.321	2.494.657.087
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	18.466.025.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.537.936.823)	-
Số cuối kỳ	25.954.655.498	20.960.682.087

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Nhà xưởng, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	2.869.510.991.098	681.774.690.388	32.816.409.802	50.913.895.077	228.835.156	3.635.244.821.521
Mua mới	2.111.338.243	219.148.000	152.200.000	-	-	2.482.686.243
Xây dựng cơ bản hoàn thành	41.265.950.086	480.000.000	-	1.647.135.473	-	43.393.085.559
Phân loại lại	(5.466.176.844)	2.582.150.000	-	(1.107.438.000)	3.991.464.844	-
Thanh lý	(23.980.774.086)	(1.050.000.000)	(1.930.321.999)	(2.062.516.321)	-	(29.023.612.406)
Số cuối kỳ	2.883.441.328.497	684.005.988.388	31.038.287.803	49.391.076.229	4.220.300.000	3.652.096.980.917
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*368.347.388.038*	*39.781.102.742*	*904.245.455*	*17.008.062.114*	-	*426.040.798.349*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	(930.221.735.282)	(184.449.559.071)	(10.775.638.003)	(34.606.680.680)	(232.835.474)	(1.160.286.448.510)
Khấu hao trong kỳ	(196.174.717.581)	(22.506.104.077)	(2.311.025.541)	(3.939.999.812)	(16.713.968)	(224.948.560.979)
Phân loại lại	4.387.276.644	(1.690.693.452)	-	1.094.643.556	(3.791.226.748)	-
Thanh lý	23.501.972.751	543.333.333	997.405.217	2.027.268.702	-	27.069.980.003
Số cuối kỳ	(1.098.507.203.468)	(208.103.023.267)	(12.089.258.327)	(35.424.768.234)	(4.040.776.190)	(1.358.165.029.486)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	1.939.289.255.816	497.325.131.317	22.040.771.799	16.307.214.397	(4.000.318)	2.474.958.373.011
Số cuối kỳ	1.784.934.125.029	475.902.965.121	18.949.029.476	13.966.307.995	179.523.810	2.293.931.951.431

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần tài sản cố định được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	22.637.498.145
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	11.024.193.667
Mua mới	8.993.556.746
Số cuối kỳ	42.655.248.558
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*19.226.243.762*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(21.244.232.552)
Hao mòn trong kỳ	(652.138.635)
Số cuối kỳ	(21.896.371.187)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	1.393.265.593
Số cuối kỳ	20.758.877.371

11. SÚC VẬT NUÔI CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

VND

	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	48.862.362.753	220.718.475.807	269.580.838.560
Tăng do sinh bê mới và chi phí nuôi	20.400.596.195	-	20.400.596.195
Chuyển sang bò trưởng thành	(24.881.732.450)	24.881.732.450	-
Thanh lý	(1.051.603.786)	(44.922.055.278)	(45.973.659.064)
Khác	(99.204.000)	123.018.969	23.814.969
Số cuối kỳ	43.230.418.712	200.801.171.948	244.031.590.660
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	(39.670.018.966)	(39.670.018.966)
Khấu hao trong kỳ	-	(22.918.643.557)	(22.918.643.557)
Thanh lý	-	11.059.295.327	11.059.295.327
Số cuối kỳ	-	(51.529.367.196)	(51.529.367.196)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	48.862.362.753	181.048.456.841	229.910.819.594
Số cuối kỳ	43.230.418.712	149.271.804.752	192.502.223.464

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án công trình nhà xưởng *(*)*	52.509.890.669	52.509.890.669	65.665.104.584	65.665.104.584
Khác	10.213.841.512	10.213.841.512	14.152.581.230	14.152.581.230
TỔNG CỘNG	**62.723.732.181**	**62.723.732.181**	**79.817.685.814**	**79.817.685.814**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần máy móc, thiết bị và nhà máy đang xây dựng được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại Thuyết minh số 19.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 0 VND (2025: 5.670.454.964 VND).

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**16.120.343.671**	**7.525.109.641**
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	8.844.005.664	3.044.276.147
Khác	7.276.338.007	4.480.833.494
Dài hạn	**614.264.159.757**	**619.929.531.192**
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Thái Hà giai đoạn 2, Tỉnh Ninh Bình *(*)*	302.221.564.857	302.221.564.857
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Thành phố Hồ Chí Minh *(**)*	250.790.299.911	253.938.295.305
Chi phí thuê đất khác	49.118.892.572	49.465.264.124
Khác	12.133.402.417	14.304.406.906
TỔNG CỘNG	**630.384.503.428**	**627.454.640.833**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Công ty TNHH Hợp Tiến vào ngày 27 tháng 11 năm 2024 với diện tích 158.784,6 m^2 và thời hạn thuê đến ngày 15 tháng 11 năm 2069.

(**) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – CTCP (BECAMEX IDC CORP.) vào ngày 8 tháng 6 năm 2021 với diện tích 120.000 m^2 và thời hạn thuê đến ngày 26 tháng 4 năm 2066. Toàn bộ chi phí thuê đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ và số có khả năng trả nợ	*Số đầu kỳ Và số có khả năng trả nợ*
Phải trả các bên khác	688.661.570.384	687.819.604.767
- *Công ty Cổ phần Thành Thành Công*	*38.870.236.800*	*47.066.880.716*
- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu*	*27.277.753.674*	*20.058.024.337*
- *Công ty TNHH Lami Packaging (HongKong)*	*21.337.129.111*	*45.495.673.030*
- *Công ty TNHH Bình Hạnh Đan*	*19.057.840.135*	*21.888.073.255*
- *Khác*	*582.118.610.664*	*553.310.953.429*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	22.002.139.855	-
TỔNG CỘNG	**710.663.710.239**	**687.819.604.767**

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
2025	2026	618.044.720.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	262.920.271.727	294.706.740.393	(395.974.291.680)	161.652.720.440
Thuế nhập khẩu	1.217.660.389	1.145.806.643	(1.698.586.507)	664.880.525
Khác	-	865.538	-	865.538
TỔNG CỘNG	**264.137.932.116**	**295.853.412.574**	**(397.672.878.187)**	**162.318.466.503**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.911.716.977	77.416.339.399	(82.500.652.401)	76.827.403.975
Thuế giá trị gia tăng	8.006.355.363	453.686.487.905	(449.786.800.275)	11.906.042.993
Thuế thu nhập cá nhân	3.317.329.741	18.511.018.611	(16.883.441.169)	4.944.907.183
Thuế nhập khẩu	-	3.261.607.947	(3.261.607.947)	-
Khác	13.154.783	1.314.282.569	(1.314.311.489)	13.125.863
TỔNG CỘNG	**93.248.556.864**	**554.189.736.431**	**(553.746.813.281)**	**93.691.480.014**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí bán hàng	213.764.935.637	246.767.694.948
Chi phí quảng cáo	101.594.246.684	56.464.062.563
Chi phí thưởng nhân viên	44.467.128.646	30.788.654.201
Lãi vay	4.339.957.286	3.120.347.246
Chi phí khác	29.777.572.920	18.200.964.327
TỔNG CỘNG	**393.943.841.173**	**355.341.723.285**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Nhận ký quỹ, ký cược	29.591.931.317	11.205.301.317
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	10.346.631.987	3.431.704.919
Khác	658.187.251	4.550.184.483
TỔNG CỘNG	**40.596.750.555**	**19.187.190.719**

19. VAY

	Số đầu kỳ	*Số phát sinh trong kỳ*				*Số cuối kỳ*
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	*Vay*	*Trả nợ gốc vay*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Phân loại lại*	*Giá trị và số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn	**1.839.789.867.532**	**2.225.759.363.563**	**(2.083.375.652.712)**	**613.383.187**	**100.000.000.000**	**2.082.786.961.570**
Vay ngân hàng	1.689.789.867.532	2.225.759.363.563	(2.013.375.652.712)	613.383.187	-	1.902.786.961.570
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	150.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	100.000.000.000	180.000.000.000
Dài hạn	**1.011.863.485.585**	**166.625.216.535**	**-**	**-**	**(100.000.000.000)**	**1.078.488.702.120**
Vay ngân hàng	1.011.863.485.585	166.625.216.535	-	-	(100.000.000.000)	1.078.488.702.120
TỔNG CỘNG	**2.851.653.353.117**	**2.392.384.580.098**	**(2.083.375.652.712)**	**613.383.187**	**-**	**3.161.275.663.690**

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13)*
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	699.607.951.740	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2026 đến ngày 5 tháng 11 năm 2026	4,1 - 7,4	- Trái phiếu trị giá 200 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 80 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và 30 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 43 tỷ VND

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13)*
Ngắn hạn (tiếp theo)				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	368.945.495.373	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026	7,5 - 7,8	Hợp đồng tiền gửi trị giá 125 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Bản Việt và 143 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	340.079.953.637	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 8 năm 2026	6,5 - 7,6	Hợp đồng tiền gửi trị giá 226 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	242.068.555.025	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 8 năm 2026	6,1 – 7,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 125 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	150.688.951.099	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 đến ngày 17 tháng 9 năm 2026	7,4 - 7,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 170 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC Indonesia	64.817.460.000	Ngày 17 tháng 9 năm 2026	8,35	Hợp đồng tiền gửi trị giá 98 tỷ VND tại Ngân hàng HSBC Việt Nam và lãi tích lũy 2,5 tỷ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	36.578.594.696	Ngày 9 tháng 12 năm 2026	7,0	Phương tiện vận tải và hệ thống chuồng trại
TỔNG CỘNG	**1.902.786.961.570**			

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích tài trợ dự án được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13)*
Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.258.488.702.120	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 5 năm 2030	6,1 – 8,4	Tài sản được hình thành từ dự án nhà máy Bình Dương và 120.000 m^2 đất thuê tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*180.000.000.000*			
Vay dài hạn	*1.078.488.702.120*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số đầu kỳ	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.950.075.452.659	(14.130.522)	77.063.040	3.423.312.688.777
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	70.953.081.286	-	(14.275.126)	70.938.806.160
Cổ tức công bố	-	-	-	(309.022.360.000)	-	-	(309.022.360.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(795.650.500)	(43.886.703)	(839.537.203)
Số cuối kỳ	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.712.006.173.945	(809.781.022)	18.901.211	3.184.389.597.734
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số đầu kỳ	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.816.341.020.047	(306.863.330)	232.473.368.235	3.521.681.828.552
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	478.960.654.702	-	(5.447.425.164)	473.513.229.538
Cổ tức công bố	-	-	-	(772.555.900.000)	-	-	(772.555.900.000)
Cổ tức công bố cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(20.553.191.489)	(20.553.191.489)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.868.242.162	4.136.140	2.872.378.302
Số cuối kỳ	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.522.745.774.749	2.561.378.832	206.476.887.722	3.204.958.344.903

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	618.044.720.000	618.044.720.000
Cổ tức *(*)*		
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2024: kỳ này 2.500 VND/cổ phiếu (kỳ trước: 5.000 VND/cổ phiếu)	154.511.180.000	309.022.360.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	154.511.180.000	309.022.360.000
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2025: 8.000 VND/cổ phiếu	494.435.776.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2026: 2.000 VND/cổ phiếu	123.608.944.000	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2025/NQ-HĐĐCĐ.LOF ngày 28 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ phân phối, thời điểm, phương thức thanh toán và các vấn đề, thủ tục liên quan đến việc chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2024. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001/2025/NQ.HĐQT.LOF ngày 5 tháng 1 năm 2026. Vào ngày 28 tháng 1 năm 2026, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.HĐĐCĐ.LOF ngày 27 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ phân phối, thời điểm, phương thức thanh toán và các vấn đề, thủ tục liên quan đến việc chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 và tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2026. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2025 với tỷ lệ 80% trên mệnh giá và phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2026 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 009/2026/NQ.HĐQT.LOF ngày 2 tháng 6 năm 2026. Vào ngày 3 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này.

20.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.804.472	61.804.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.804.472	61.804.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.804.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong các công ty con		*Tổng cộng*
	Hồ Toàn	*Các công ty con khác*	
Số cuối kỳ			
Vốn điều lệ đã góp	138.000.000.000	550.062.573	138.550.062.573
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	86.007.038.148	-	86.007.038.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	20.975.837.438	(102.858.948)	20.872.978.490
Cổ tức đã chia lũy kế	(38.953.191.489)	-	(38.953.191.489)
	206.029.684.097	447.203.625	206.476.887.722
Kỳ này			
Phần lỗ sau khi mua cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	(5.399.265.423)	(48.159.741)	(5.447.425.164)

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**478.960.654.702**	**70.953.081.286**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	61.804.472	61.804.472
Lãi cơ bản *(VND)*	7.750	1.148
Lãi suy giảm *(VND)*	7.750	1.148

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**4.058.076.361.968**	**4.025.714.617.903**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*3.982.558.741.627*	*3.970.992.170.366*
Doanh thu bán hàng hóa	*75.517.620.341*	*54.722.447.537*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(79.688.143.738)**	**(81.324.716.379)**
Chiết khấu thương mại	*(71.644.032.104)*	*(80.489.816.529)*
Giảm giá hàng bán	*(1.830.181.793)*	-
Hàng bán bị trả lại	*(6.213.929.841)*	*(834.899.850)*
Doanh thu thuần	**3.978.388.218.230**	**3.944.389.901.524**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*3.969.008.825.186*	*3.944.389.901.524*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*9.379.393.044*	-

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi, cho vay	80.260.343.621	66.241.422.783
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.141.344.708	19.983.838.933
Khác	1.204.969.959	5.465.309.377
TỔNG CỘNG	**90.606.658.288**	**91.690.571.093**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng bán thành phẩm	2.326.980.885.944	2.411.488.496.702
Giá vốn hàng bán hàng hóa	65.200.503.253	36.857.553.631
TỔNG CỘNG	**2.392.181.389.197**	**2.448.346.050.333**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng	**890.919.127.470**	**1.269.590.644.337**
Chi phí tiếp thị	564.056.911.178	866.551.346.521
Chi phí nhân viên	198.038.800.118	256.499.586.372
Chi phí vận chuyển	98.325.998.916	114.716.380.634
Chi phí khác	30.497.417.258	31.823.330.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**117.407.308.710**	**159.973.114.235**
Chi phí nhân viên	62.463.927.902	104.247.429.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.662.508.412	20.052.713.658
Khấu hao và hao mòn	6.554.142.577	1.827.080.313
Chi phí khác	28.726.729.819	33.845.890.594
TỔNG CỘNG	**1.008.326.436.180**	**1.429.563.758.572**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	92.627.903.771	48.108.581.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.704.766.377	18.779.124.837
Chiết khấu thanh toán	470.682.423	760.058.056
TỔNG CỘNG	**101.803.352.571**	**67.647.764.160**

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**7.220.384.567**	**6.764.256.685**
Thanh lý tài sản và phế liệu	6.797.695.865	2.693.856.237
Phạt vi phạm hợp đồng	206.209.500	3.962.735.700
Khác	216.479.202	107.664.748
Chi phí khác	**(28.556.773.509)**	**(1.108.745.123)**
Lỗ thanh lý bò bê loại thải	(26.658.116.377)	-
Chi phí thanh lý tài sản	(707.254.993)	-
Khác	(1.191.402.139)	(1.108.745.123)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(21.336.388.942)**	**5.655.511.562**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên vật liệu	1.867.375.652.365	2.126.705.354.567
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ bán hàng	564.056.911.178	866.551.346.521
Chi phí nhân viên	344.459.027.149	420.048.250.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.949.210.846	159.824.935.369
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9, 10 và 11)*	248.519.343.171	118.709.495.799
Chi phí vận chuyển	98.325.998.916	114.716.380.634
Chi phí bằng tiền khác	25.821.681.752	71.354.045.640
TỔNG CỘNG	**3.400.507.825.377**	**3.877.909.808.905**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Hồ Toàn được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Chi nhánh Bình Dương được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2026) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	77.416.339.399	62.177.700.155
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.582.259.309)	(36.938.095.201)
TỔNG CỘNG	**71.834.080.090**	**25.239.604.954**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**545.347.309.628**	**96.178.411.114**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	109.069.461.926	19.235.682.223
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.417.940.191	3.148.984.637
Lỗ thuế của công ty con chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	9.598.547.883	2.854.938.094
Miễn thuế	(47.721.344.707)	-
Khác	(530.525.203)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**71.834.080.090**	**25.239.604.954**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2026*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2026*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2026*
2022	2027	191.738.211	(191.738.211)	-	-
2023	2028	4.542.027.339	(4.542.027.339)	-	-
2024	2029	12.223.330.669	(12.223.330.669)	-	-
2025 *(i)*	2030	11.362.646.902	(11.362.646.902)	-	-
TỔNG CỘNG		28.319.743.121	(28.319.743.121)	-	-

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	48.744.732.008	33.394.834.240	15.349.897.768	30.860.168.226
Lỗ tính thuế	-	6.096.514.741	(6.096.514.741)	(239.815.131)
Chi phí lãi vay	-	5.663.948.624	(5.663.948.624)	2.924.875.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.190.931.099	9.898.518.463	(4.707.587.364)	3.693.205.000
Khác	2.676.468.842	965.723.031	1.710.745.811	(300.338.836)
	56.612.131.949	***56.019.539.099***	***592.592.850***	***36.938.095.201***
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phân bổ giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(9.874.327.834)	(14.863.994.293)	4.989.666.459	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***5.582.259.309***	***36.938.095.201***

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty, và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Công ty con
PT Produk Susu Internasional	Công ty con
Công ty Cổ phần Redpine	Công ty con
Công ty Cổ phần Hồ Toản	Công ty con
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng Sang	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thành viên ban kiểm soát (từ ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 2 năm 2026)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Lothamilk	Mua hàng	41.471.033.725	-
	Bán hàng	9.379.393.044	-

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Lothamilk	Bán hàng	5.191.692.238	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Lothamilk	Mua hàng	22.002.139.855	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Đoàn Hữu Nguyên	3.969.552.000	-
Ông Bùi Hoàng Sang	3.969.552.000	13.663.131.000
Bà Chu Hải Yến	409.902.000	1.803.121.000
TỔNG CỘNG	**8.349.006.000**	**15.466.252.000**

Quỹ khen thưởng phúc lợi

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.679.966.430	1.679.966.430

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	12.935.514.745	10.676.557.588
Trên 1 – 5 năm	6.736.636.043	12.191.220.698
Trên 5 năm	29.299.882.355	29.932.971.212
TỔNG CỘNG	**48.972.033.143**	**52.800.749.498**

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ *(USD)*	231.466	371.512
– Indonesian Rupiah *(Rp)*	137.215.052	577.449.632

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền và tương đương tiền	10.000.000.000	43.780.822	10.043.780.822
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.694.186.895.717	375.360.618.981	2.069.547.514.698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	340.000.000.000	(340.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	189.486.461.163	(45.340.290.214)	144.146.170.949
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	200.000.000.000	9.935.890.411	209.935.890.411
TSCĐ hữu hình – Nguyên giá	3.855.963.297.328	(220.718.475.807)	3.635.244.821.521
TSCĐ hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	(1.199.956.467.476)	39.670.018.966	(1.160.286.448.510)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	48.862.362.753	48.862.362.753
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành – Nguyên giá	-	220.718.475.807	220.718.475.807
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành – Giá trị khấu hao lũy kế	-	(39.670.018.966)	(39.670.018.966)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	48.862.362.753	(48.862.362.753)	-

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 20.2, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phan Văn Thắng		Đoàn Hữu Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF